

## CON SỐ BIỂU TRUNG TRONG TIẾNG VIỆT - TẦN SỐ, KẾT HỢP VÀ Ý NGHĨA

HOÀNG DŨNG<sup>\*</sup>  
ĐỖ THỊ HỒNG NHUNG<sup>\*\*</sup>

**Abstract:** This paper presents an analysis of 352 Vietnamese constructions, mainly idioms and proverbs which contain symbolic numbers. It shows that Vietnamese has 28 symbolic numbers. The research analyses frequencies of the symbolic numbers, both in isolation and in combinations; highlights the characteristics of their combinations; and determines their symbolic meanings *in terms of quantity and life categories*.

**Key words:** *number symbolism, odd number, even number, round number, frequency, kết hợp, meaning, idiom.*

### 0. Đặt vấn đề

Đối tượng của bài viết này là những từ ngữ chỉ số trong tiếng Việt<sup>1</sup> được dùng theo nghĩa biểu trưng. Nguồn dữ liệu sử dụng để phân tích được là thu thập từ bốn tài liệu sau đây (chủ yếu là thành ngữ, tục ngữ): Bùi Hạnh Cẩn, *Từ vựng chữ số và số lượng*, Nxb VH TT, H., 1997; Vũ Dung - Vũ Thúy Anh - Vũ Quang Hào, *Từ điển thành ngữ - tục ngữ Việt Nam*, Nxb VH TT, H., 2000; Nguyễn Lân, *Từ điển thành ngữ - tục ngữ Việt Nam*, Nxb KHXH, H., 1997; Nguyễn Lực, *Thành ngữ tiếng Việt*, Nxb Thanh niên, H., 2002.

### 1. Tần số của các con số

Các con số mang ý nghĩa biểu trưng trong tiếng Việt không nhiều, chỉ bao gồm 28 con số sau: 1/2 (*mira*), 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 20, 21, 30, 70, 71, 72, 100, 1000, 10000, 84000. Mỗi con số này có thể dùng độc lập hoặc kết hợp với các con số khác để tạo nên những ý nghĩa phong phú. Khảo sát 352 kết cấu tiếng Việt có sử dụng các con số biểu trưng, chúng tôi thống kê được những con số này xuất hiện tổng cộng 623 lần.

Tần số xuất hiện của mỗi con số rất khác nhau. Hiện diện nhiều nhất là các số: 1 (209 lần), 3 (85 lần), 100 (69 lần), 7 (40 lần), 10 (38 lần), 5 (30 lần), 9 (28 lần). Hiện diện ít nhất là các số: 8, 15, 17, 20, 21, 30, 71, 72, mỗi số xuất hiện 1 lần; và 16, 18, mỗi con số xuất hiện 2 lần.

Tổng số lần xuất hiện của số chẵn là 219 lần, chiếm 35,09%, trong đó có 151 số tròn (10, 100, 1000, 10000). Dễ dàng thấy rằng bốn con số tròn đó đã chiếm đến hơn 2/3 trong tổng 17 con số chẵn được sử dụng. Dân gian rất hay dùng *mười*,

<sup>\*</sup>, <sup>\*\*</sup> Trường Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh.

<sup>1</sup> Thành ngữ, tục ngữ Hán (như *Nhất tị vi sư, bán tị vi sư*) không thuộc phạm vi khảo sát của bài này.

*trăm, ngàn, vạn: Mười năm đèn sách; Mười phân vẹn mười; Trăm người mười bông; Trăm dâu đổ đầu tằm; Làm dâu trăm họ; Trăm mối tơ vò; Trăm nghe không bằng một thấy; Trăm voi không được bát nước xáo; Trăm công nghìn việc; Trăm cay nghìn đắng; Muôn hồng nghìn tía; Muôn hình vạn trạng; Muôn màu muôn vẻ; Muôn thắm nghìn sâu...* Còn những con số chẵn nhỏ hơn 10 như 2, 4, 6, 8 ít được dùng, tổng tần số của cả bốn con số này chỉ là 43, chưa bằng 1/9 so với tổng tần số của năm con số lẻ nhỏ hơn 10.

Số lẻ hiện diện nhiều hơn hẳn số chẵn. Trong bảy con số có tần số cao nhất (1, 3, 5, 7, 9, 10, 100), có năm con số lẻ (1, 3, 5, 7, 9 - đều nhỏ hơn 10), hai con số còn lại là số tròn (10 và 100). Tổng số lần hiện diện của năm con số lẻ nhỏ hơn 10 này lên đến 393 lần, chiếm đến 62,98%. Tuy nhiên, sự phân bố chẵn - lẻ có khác nhau tùy theo từng mức giá trị của chúng. Ở mức nhỏ hơn 10, số lẻ chiếm đến 83,4% trong tổng số lần xuất hiện của những con số từ 1 đến 9. Nhưng ở mức từ 10 trở lên, tần số của số chẵn lại cao gấp 44 lần số lẻ.

Đặc biệt, trong số những con số lẻ, năm số nhỏ hơn 10 chiếm ưu thế tuyệt đối, tổng số lần xuất hiện của những số lẻ lớn hơn 10 chỉ là 5, hoàn toàn không đáng kể so với 393 lần hiện diện của năm số 1, 3, 5, 7, 9. Ta rất thường gặp năm con số trên trong thành ngữ, tục ngữ tiếng Việt: *Một đồng cũng đỡ một đồng; Một thân một mình; Một hội một thuyền; Một cây làm chẳng nên non / Ba cây chụm lại nên hòn núi cao; Ba mặt một lời; Một kẻ nói ngang ba làng nói không lại; Một lần sẩy bằng bảy lần sinh; Một liều ba bảy cũng liều; Một câu nhin chín câu lành; Ba lo bảy liệu; Mớ ba mớ bảy; Ba vuông bảy tròn; Ba chìm bảy nổi chín lênh đênh; Ba bò chín trâu; Ba hồn chín vía; Tụm năm tụm ba; Năm bà ba chuyện; Năm lần bảy lượt...*

Nhiều người vẫn thường nghĩ sự hiện diện nhiều nhất trong đời sống ngôn ngữ dân gian Việt Nam là con số 3. Quả nhiên, trong 352 kết cấu được khảo sát, tổng số lần xuất hiện của số 3 là 85 lần, và nếu cộng cả những bội số của nó như 6, 9, 12, 15, 18, 21, 30, 72 là 127 lần - một con số đáng kể. Tuy thế, nếu so với 209 lần xuất hiện của số 1 thì con số 127 lần cho cả 9 số trên chưa là gì. Bởi vậy, nhận định như Nguyễn Thanh Nga [13]: "Trong dãy số tự nhiên, số ba là một con số được dùng đến nhiều nhất trong đời sống ngôn ngữ của dân gian" e rằng chưa thỏa đáng. Số 3 có một vị trí rất quan trọng nhưng số 1 mới là con số được sử dụng nhiều nhất.

Điều thú vị là nhìn chung, con số càng lớn thì càng ít được sử dụng. Đối với số lẻ, các số 1, 3, 5 có tần số giảm dần: 209 - 85 - 30, nhưng đến số 7 lại tăng lên 40 lần, sau đó giảm còn 28 ở số 9. Có thể xem số 7 là một ngoại lệ của quy luật này. Sau đó, tần số giảm đột ngột còn 1 lần cho mỗi con số 15, 17, 21, 71, và mất hẳn. Đối với số chẵn, quy luật này đúng tuyệt đối cho các số nhỏ hơn 10. Số 2 xuất hiện 26 lần, số 4: 12 lần, số 6: 4 lần, số 8: 1 lần. Nhưng lên đến số 10, tần số đột ngột tăng đến 38 lần, sau đó giảm và dao động từ 1 - 7 lần cho các con số chẵn tiếp theo: 12, 14, 16, 18, 20, 30, 70, 72. Lên đến số 100, 1000, 10000, tần số lại tăng, nhờ đây là những con "số tròn". Số 84000 không "tròn" bằng ba con số này nên chỉ xuất hiện có 4 lần.

Những con số trong khoảng từ 10 đến 100 hiện diện thừa thớt, chỉ 25 lần cho 12 con số, gồm: 12, 14, 15, 16, 17, 18, 20, 21, 30, 70, 71, 72. Kể đến là những con số "tròn": 100, 1000, 10000 có tần số lần lượt là 69, 23 và 21 lần, chiếm tỉ lệ tổng cộng là 24,2%. Nhìn một cách tổng quát, những con số nhỏ hơn hoặc bằng 10 được sử dụng nhiều nhất với tổng tần số 474 lần, chiếm 75,96%. Đây là những con số quen thuộc, gần gũi với người bình dân, họ dễ dàng mừng tượng ra độ lớn của chúng từ việc đếm 10 ngón tay.

Chiếm tuyệt đại đa số (98,72%) là số nguyên. 1/2 (*nửa*) là con số thập phân duy nhất được dùng (8 lần). Tuy là con số không nguyên, nhưng có lẽ 1/2 "nguyên" nhất trong tập hợp số thập phân. Những con số như 1/3, 6/7 hay 3/4 tuyệt nhiên không thấy xuất hiện.

## 2. Sự kết hợp giữa các con số

### 2.1. Con số dùng độc lập và dùng trong tổ hợp nhiều con số

#### 2.1.1. Con số dùng độc lập

Con số biểu trưng có thể được dùng độc lập hoặc kết hợp với những con số khác để tạo nên ý nghĩa cho tổ hợp chứa nó. Một tổ hợp như vậy có thể chứa một, hai, ba hay tối đa là bốn con số đi chung với nhau. Không có trường hợp nào dùng cùng lúc năm con số trở lên.

Kết quả khảo sát 353 kết cấu mang con số biểu trưng cho thấy có 63 kết cấu chỉ dùng một con số, tương đương 17,85%. Trong số những con số được dùng độc lập này, số 100 hiện diện nhiều nhất với 21 lần: *Làm dâu trăm họ; Trăm dâu đổ đầu tằm; Một trăm cái giỏ đổ đầu trường nam; Trăm hay không bằng tay quen; Trăm mối tơ vò; Trăm thứ bà già...* Đứng kế tiếp về số lượng dùng độc lập là con số 1 với 12 lần: *Một đồng chả thông đi chợ; Một thước cắm dùi cũng không có; Một ngày nên nghĩa, chuyển đồ nên quen...* Trong 12 kết cấu này, có một nửa (6 kết cấu) tuy chỉ dùng số 1 một cách độc lập nhưng đã tạo ra sự đối lập giữa ít với nhiều. Số lượng nhiều được tạo nên từ những danh từ chỉ tập hợp như: *cả làng, cả họ, đàn bà: Một người đứng đàn cả làng nhằm ăn; Một người làm quan cả họ được nhờ; Một người làm đi xấu danh đàn bà...* hay vật chứa đựng như *gió, đầm: Một con rữa hôi thổi cả gió; Một chạch chẳng đầy đầm...*

Nếu xét về số lượng thì 100 và 1 được dùng độc lập nhiều nhất. Điều này hẳn không phải không có lí do. Số 1 là số nguyên dương nhỏ nhất. Còn 100 là con số tương đối lớn, khó đếm xuể trong một lúc được. Vì thế, không cần đặt hai con số này trong thế đối lập với những con số khác, người nghe vẫn tri giác được ngay giá trị của chúng, từ đó suy ra ý nghĩa biểu trưng.

Nhưng nếu xét về tỉ lệ thì con số 100 dùng độc lập chỉ xuất hiện trong 32,81% tổng số những kết cấu sử dụng con số này. Tỉ lệ tương ứng ở con số 1 dùng độc lập là 7,84%. Trong khi đó, hai số 12 và 84000 khá đặc biệt, không kết hợp với bất cứ con số nào khác, tỉ lệ dùng độc lập là 100% (12 có 3/3 kết cấu và 84000 có 4/4 kết cấu): *Phận gái mười hai bến nước; Cửa giàu tám vạn nghìn tư, hễ ai có phúc thì được...*

Số 12 như một ước lệ để chỉ thân phận mong manh, vô định, hoàn toàn phụ thuộc vào người khác của người phụ nữ trong xã hội xưa. Còn 84000 (tám vạn nghìn tư) dùng để chỉ khối lượng của cái hết sức đồ sộ. Trong tuyệt đại đa số các trường hợp (trừ bốn kết cấu dùng 84000), để biểu thị số lượng lớn, người ta dùng con số tròn: 10, 100, 1000, 10000. Ở đây, 84000 là con số lớn nhất, nhưng không "tròn" như bốn con số trên. "Tám vạn nghìn tư" có nguồn gốc từ "tám vạn bốn ngàn pháp môn" trong *Kinh Phật*<sup>2</sup>, vì thế mà nó đã thâm nhập vào thói quen sử dụng con số biểu trưng của người Việt.

Trái ngược với số 12, số 84000 chỉ dùng độc lập, mười một con số sau không bao giờ xuất hiện một mình: 2, 4, 6, 7, 8, 14, 15, 16, 18, 20 và 10000. Chúng luôn đi kèm với các con số khác để tạo nên ý nghĩa cho những tổ hợp chứa chúng: *Hai năm rõ mười; Bốn phương tám hướng; Ba đầu sáu tay; Mười rằm cũng ù, mười tư cũng gặt; Quan sáu cũng ù, quan tư cũng gặt; Quan sáu cũng ù, mười tư cũng gặt; Mười tám cũng ù, mười tư cũng gặt; Mười tám đôi mươi; Muôn người như một; Trăm lạy muôn bái; Muôn hồng nghìn tía; Muôn hình vạn trạng...* Trong 10 con số trên, chỉ có số 15 là số lẻ, và nó xuất hiện duy nhất một lần (dưới dạng "mười rằm") trong kết hợp với 14 để nói về người ba phải. Còn lại là chín con số chẵn.

### 2.1.2. Con số dùng trong tổ hợp

Trong các tổ hợp gồm hai con số, thì kết hợp đôi chiếm ưu thế tuyệt đối với 78,75% tổng số các trường hợp sử dụng con số biểu trưng. Điều này thể hiện sự ưa thích lối nói "sóng đôi", "có đôi có cặp" của người Việt.

Những kết hợp đôi có thể chia làm hai loại: kết hợp của hai con số giống nhau và kết hợp của hai con số khác nhau. Có 67 kết cấu dùng cặp số giống nhau, chiếm tỉ lệ 24,45% trong tổng số những câu dùng hai con số. Trong đó, cặp số 1 - 1 được dùng nhiều nhất trong 53 kết cấu: *Một sớm một chiều; Một thân một mình; Một hội một thuyền; Một người một điều, dờ lều mà đi; Một đêm năm, một năm ở; Một lời nói, một gói tội; Một hòn đất nở là một gió phân; Một miếng khi đói bằng một gói khi no...*

Trong khi đó, những kết hợp đôi có hai con số khác nhau được dùng 207 lần, chiếm tỉ lệ 75,55%. Kết hợp 1 - 3 và 3 - 7 được dùng nhiều nhất (mỗi kết hợp 23 lần), kế đến là 100 - 1000 (19 lần), 1 - 10 (13 lần), 1 - 9 (9 lần), 5 - 7 (7 lần)... Dễ dàng nhận thấy số lẻ lại chiếm ưu thế về số lần xuất hiện trong những kết hợp này. Những kết cấu dạng này thường xuyên xuất hiện trong lời ăn tiếng nói hàng ngày: *Một năm chẵn tầm bằng ba năm cấy lúa; Một tiền gà, ba tiền thóc; Một cây làm chẳng nên non / Ba cây chụm lại nên hòn núi cao; Ba xôi nhồi một chõ; Ba chìm bảy nổi; Ba lo bảy lường; Mớ ba mớ bảy; Ba ngày béo, bảy ngày gầy; Tràng ba khoát bảy; Trăm công nghìn việc; Trăm đường nghìn nói; Trăm đắng nghìn cay; Trăm khôn nghìn khéo; Một mắt mười ngờ; Mười chết một sống; Một con so lo bằng mười con rạ; Một câu nhin, chín câu lành; Một miệng kín, chín miệng hở; Một lần không chín, chín lần chẳng nên; Năm lần bảy lượt; Tụm năm tụm bảy; Năm thê bảy thiếp...*

<sup>2</sup> Trong *Kinh Phật*, 84000 là con số được nhắc tới lần đầu ở *Kinh Tiểu Bộ*, đoạn trường lão Ananda trả lời người chăn bò Moggallāna. Xem *Kinh Tiểu Bộ*, tập 2, tr. 473-474.

Đặc biệt, có bốn kết hợp đôi mà thoáng nhìn qua ta chỉ thấy có một con số. Con số thứ hai không phải là từ chỉ số lượng chính xác như *hai, ba, bốn, năm...* mà là từ chỉ số lượng ước chừng: *bao, mấy, mớ*. Căn cứ vào tính chất, chúng tôi xếp bốn dạng kết hợp ấy vào loại này. Chúng hiện diện trong những kết cấu sau: *Một đố mấy ngàn; Một con cá lội bao người buông câu; Một tay nâng được mấy trái bòng; Trăm lạy mớ bái*.

Việc sử dụng cùng lúc ba con số trong một kết hợp tương đối hiếm, chỉ gồm 9 kết hợp, chiếm tỉ lệ 2,55%. Đó là những kết hợp của 1 - 2 - 3 (*Một cổ đôi ba tròn*); 1 - 3 - 7 (*Một liều ba bảy cũng liều*); 1 - 9 - 10 (*Một nghề cho chín hơn chín mươi nghề*); 2 - 5 - 10 (*Hai năm rõ mười*); 3 - 7 - 9 (*Ba chìm bảy nổi chín lênh đênh*); 3 - 7 - 21 (*Ba bảy hai một ngày*); 5 - 7 - 9 (*Năm chìm bảy nổi chín lênh đênh*); 9 - 1 - 10 (*Chín đụn còn muốn một đụn nữa là mười*) và 70 - 17 - 13 (*Bảy mươi mười bảy bao xa / Bảy mươi có của mười ba cũng vừa*). Trong số này, có 2 kết hợp mang dạng thức của phép tính nhân với đủ cả hai thừa số và tích: *Hai năm rõ mười* ( $2 \times 5 = 10$ ); *Ba bảy hai một ngày* ( $3 \times 7 = 21$ ).

Hiếm hơn nữa là tổ hợp gồm bốn con số, chỉ xuất hiện trong ba kết cấu, chiếm 0,85%. Thực chất, nó là sự nhân hai của những kết hợp đôi, mỗi con số xuất hiện hai lần. Có thể hình dung hình thức của nó tương tự như "láy tư". Nếu kí hiệu hai con số đó là A và B thì sự phân bố của chúng vào hai vế câu có hai dạng khác nhau.

Dạng thứ nhất là "A - A, B - B". Kết hợp dạng này dùng hai con số giống nhau ở mỗi vế để nhấn mạnh ý nghĩa ít ỏi, như: *Một thì mừng một, hai thì mừng hai* hay nêu bật tình yêu thương dành cho mỗi người trong gia đình, như: *Năm con năm dẫu, mười vợ mười thương*.

Dạng thứ hai là "A - B, B - A" biểu thị mối quan hệ giữa mẹ với con: *Một mẹ nuôi được mười con, mười con không nuôi được một mẹ*. Cách đảo thứ tự con số ở hai vế, cộng với việc lấy bỏ ngữ của vế đầu làm chủ ngữ cho vế sau và ngược lại, đã nhấn mạnh một thực trạng chua xót, đồng thời hàm ý phê phán những đứa con bất hiếu. Về mặt ý nghĩa, câu này tương tự câu ca dao *Cha mẹ nuôi con biển hồ lai láng / Con nuôi cha mẹ tỉnh tháng tỉnh ngày*.

## 2.2. Khả năng kết hợp của mỗi con số

Xét về mặt dạng thức, khả năng kết hợp của các con số biểu trưng không như nhau. Số 1, số 3, số 5 và số 10 được sử dụng theo cả bốn dạng thức: dùng độc lập, kết hợp hai, kết hợp ba và kết hợp bốn. Còn ba số 2, 9, 70 chỉ xuất hiện theo ba dạng thức đầu. Trong khi đó, hai số 12, 84000 chỉ được dùng độc lập; số 6, 8, 14, 1000, 10000... chỉ tham gia vào những kết hợp đôi; số 17, 21 chỉ hiện diện trong những kết hợp ba. Đối với những con số có từ hai dạng thức kết hợp trở lên, dạng kết hợp đôi luôn chiếm ưu thế.

Nếu phân loại chi tiết hơn để xem mỗi con số có thể kết hợp với những con số nào, ta thấy khả năng ấy rất khác nhau. Giàu khả năng kết hợp nhất là số 1 với 18 cách kết hợp (16 cách với các con số, 2 cách với *bao, mấy*), số 10 với 13 cách, số 3 với 12 cách, số 5 với 10 cách, số 9 với 8 cách... Trong khi đó, những số 8, 12, 13, 15, 16, 20, 21, 30, 71... chỉ có một cách dùng.

### 2.3. Tính chẵn/ lẻ của các con số trong kết cấu

Khi các con số được phối hợp với nhau trong kết cấu để tạo nên ý nghĩa biểu trưng, có thể có ba trường hợp sau: kết cấu toàn số chẵn, kết cấu gồm cả số chẵn và số lẻ, và kết cấu toàn số lẻ.

Như vậy, số lẻ lại một lần nữa chiếm ưu thế. Những kết hợp dùng toàn số chẵn chỉ chiếm 16,48%, trong khi những kết hợp dùng toàn số lẻ chiếm đến 52,87%.

## 3. Ý nghĩa biểu trưng của các con số

### 3.1. Các loại ý nghĩa liên quan đến khái niệm lượng

Tổng số kết cấu biểu thị ba loại ý nghĩa "ít", "nhiều" và "đổi lập giữa ít với nhiều" chiếm hơn 3/4 (77,63%) trong số 352 câu khảo sát. Còn lại là những kết cấu biểu thị "sự tương quan" (12,18%), "toàn thể" (6,8%) và những ý nghĩa khác (3,97%).

#### 3.1.1. "Ít"

Có 42 kết cấu mà con số biểu trưng mang ý nghĩa là "ít". Chúng sử dụng 14 cách để diễn đạt: 3 cách dùng con số độc lập, 9 cách dùng kết hợp đôi, 1 cách dùng kết hợp ba và 1 cách dùng kết hợp bốn. Các con số có giá trị nhỏ thì giàu khả năng tham gia kết hợp hơn, nhưng những con số lớn vẫn có thể được dùng để tạo nên ý nghĩa ít ỏi.

Số 1 được sử dụng nhiều nhất với 6 lần dùng độc lập: *Một đồng chà thông đi chợ; Một thước cắm dùi cũng không có...*; 20 lần dùng trong cặp đôi 1 - 1: *Một sớm một chiều; Một con tôm cũng phải hái dâu; một con trâu cũng phải đứng đồng; Một chân một tay; Một thân một mình...*; 2 lần dùng trong kết hợp đôi 1 - 2: *Ngày một ngày hai; Một đồng kiếm nát đồng có, hai đồng kiếm đồ con mắt* và 1 lần dùng trong kết hợp bốn 1 - 1, 2 - 2: *Một thì mừng một, hai thì mừng hai*. Cặp đôi 1 - 1 là sự lựa chọn hàng đầu của người Việt khi cần diễn tả ý nghĩa "ít", nhất là lúc muốn tăng gấp đôi ấn tượng về sự lẻ loi, đơn độc.

Tổng số câu dùng con số 1 và 2 để biểu thị ý nghĩa ít ỏi chiếm đến 69,04%. Điều này hoàn toàn hợp lý vì 1 và 2 là hai con số nguyên dương nhỏ nhất, nhắc đến chúng, người ta dễ dàng liên tưởng đến số lượng ít.

Được dùng nhiều thứ hai là số 3. Con số này hiện diện trong 5 câu thành ngữ để tạo nên ý nghĩa ít ỏi bằng 5 cách khác nhau: dùng độc lập: *Ba tuổi ranh nói chuyện ông Bành tổ*; dùng kết hợp 2 - 3: *Hai câu ba điều*; dùng kết hợp 3 - 3: *Ba cọc ba đồng*; dùng kết hợp 3 - 7 *Ba bầy đang thì*; dùng kết hợp 3 - 7 - 21 dưới dạng một phép tính nhân: *Ba bầy hai một ngày*.

Ngoài ra, ý nghĩa này còn được biểu thị bằng cách dùng con số 1/2 - một nửa. Về mặt số lượng, 1/2 chỉ bằng nửa của 1, vì thế mà nó gây ấn tượng mạnh về sự ít ỏi. Có ba kết cấu sử dụng con số này ứng với ba cách dùng: dùng độc lập, dùng kết hợp 5 - 1/2 và dùng kết hợp 10 - 1/2: *Nửa tác đến trời; Dăm bữa nửa tháng; Mười bữa nửa tháng*. Có thể kể thêm kết cấu thứ tư *Một chữ cần đôi cũng không biết* - khá đặc biệt vì không có sự hiện diện của từ *nửa* nhưng lối diễn đạt "một... cần đôi" khiến người đọc không thể hiểu khác.

Còn trong hai câu thành ngữ thường dùng để chỉ một khoảng thời gian ngắn ngủi, 1/2 vẫn mang nghĩa "ít" nhưng được dùng trước danh từ *tháng*, nhờ đó mà nó biểu thị thời gian dài hơn hẳn danh ngữ đi chung với số từ *năm, mười*.

Nhìn chung, ý nghĩa ít ỏi thường được diễn tả bằng các con số có giá trị nhỏ như: 1/2, 1, 2, 3. Tuy nhiên, ta vẫn bắt gặp những con số tương đối lớn như 5, 7, 10, thậm chí 18, 20, 21. Kết hợp 5 - 10 như trong *Năm thỉnh mười thoáng, Năm thì mười họa* diễn tả số lần ít ỏi, kết hợp 18 - 20 trong *Mười tám đôi mươi* nói về sự trẻ trung (ít tuổi) của con người. Con số 20 không nhỏ chút nào nhưng khi ta nói một cô gái nào đó *Mười tám đôi mươi*, ai cũng hình dung ra nét tươi trẻ, thanh xuân phơi phới. Tùy vào đối tượng nói đến mà dân gian có những cách dùng con số thích hợp, ý vị.

### 3.1.2. "Nhiều"

Số lượng những kết cấu chứa con số biểu trưng diễn đạt ý nghĩa "nhiều" là 130, chiếm 36,83%, cao nhất trong các loại ý nghĩa. Những hình thức được dùng để chuyên tải ý nghĩa này cũng phong phú nhất, gồm 31 cách: 7 cách dùng con số độc lập, 21 cách dùng kết hợp đôi và 3 cách dùng kết hợp ba.

Trong số đó, kết hợp đôi giữa 3 với 7 được dùng nhiều nhất - 19 trường hợp. Ta có thể dễ dàng tìm thấy cặp số lẻ này trong lời ăn tiếng nói hàng ngày của người Việt Nam: *Ba chìm bảy nổi; Ba làng bảy chợ; Ba lo bảy liệu; Ba com bảy mắm; Ba lừa bảy lọc; Ba vành bảy vẻ; Ba vợ bảy nàng hầu; Mớ ba mớ bảy; Ba dây bảy tòa...* Về mặt giá trị, 3 và 7 không phải là những con số lớn, thậm chí chúng còn được dùng để diễn đạt số lượng ít ỏi. Ở trên, ta đã thấy số 3 có mặt trong 5 cách kết hợp, số 7 trong 2 kết hợp để biểu thị ý nghĩa "ít". Thế nhưng hai con số này lại tạo ra số lượng lớn nhất những kết hợp mang nghĩa "nhiều". Hiện tượng này hết sức thú vị nhưng không dễ lí giải. Phải chăng, đó là do mối liên hệ ngữ âm giữa hai con số: "ba" và "bảy" có cùng âm đầu và âm chính, hơn nữa "ba" mang thanh bằng, còn "bảy" mang thanh trắc. Do đó, sự phối hợp giữa chúng tạo nên tính hài hòa về âm điệu, dễ đọc, dễ nhớ. Thêm vào đó, hai con số này thường được dùng trước những từ có liên quan chặt chẽ với nhau về mặt ý nghĩa như: *chìm - nổi, làng - chợ, com - mắm, vợ - nàng hầu, lo - liệu...* và tổng của 3 và 7 lại là 10 - một con số lớn và tròn - nên cách dùng này gây ấn tượng mạnh về sự trùng điệp.

Kết hợp 100 - 1000 được dùng nhiều thứ hai để biểu thị ý nghĩa "nhiều" với 18 trường hợp: *Trăm công nghìn việc; Trăm tai nghìn mắt; Trăm hình nghìn vẻ; Trăm hồng nghìn tia; Trăm khôn nghìn khéo; Trăm mưu ngàn kẻ; Trăm cay nghìn đắng; Trăm đường nghìn nổi...* Số 100 đã lớn, 1000 còn lớn hơn gấp 10 lần. Và để hiểu là người Việt kết hợp hai con số này để chỉ ý niệm "không đếm hết, không kể xiết".

Thế nhưng kết hợp giữa 100 với 10000 - một con số lớn gấp 10 lần số 1000 - không được ưa chuộng, nó chỉ xuất hiện trong 1 câu *Một trăm người bán, một vạn người mua*. Điều này, cùng với những trường hợp nêu ở các mục trên, cho thấy không phải cứ số lớn là sẽ được dùng để biểu thị số lượng nhiều và ngược lại, mà sự lựa chọn này còn tùy thuộc vào tâm lí, thói quen sử dụng ngôn ngữ của dân tộc. Chẳng hạn, ta có thể tìm thấy một câu tục ngữ

sử dụng cặp số 1 - 1 với nghĩa "mỗi" để biểu thị ý nghĩa nhiều (ở đây là "nhiều ý kiến trái ngược nhau"): *Một người một điều, đỡ lâu mà đi.*

Ý nghĩa này còn được biểu thị bằng những con số không lớn lắm: số 3 (*Ba năm giặt váy phải ngày trời mưa*), số 5 (*Năm xe kinh sử*); kết hợp 2 - 3 (*Hai thớ ba dòng, Hai dạ ba lòng*); 3 - 3 (*Ba cái vui thời trẻ, ba cái bẽ thì già*), 3 - 4 (*Ba bà bốn chuyện, Ba bề bốn bên*), 3 - 5 (*Tụm năm tụm ba, Năm cha ba mẹ*), 3 - 6 (*Ba con sáu máu, Ba đầu sáu tay*)...

Ngoài ra, loại ý nghĩa này còn được cấu thành bởi các con số: số 9 (*Chín đời họ mẹ còn hơn người dung; Họ chín đời còn hơn người dung*); 10 (*Mười năm đèn sách; Cháu mười đời còn hơn người dung*); 12 (*Phận gái mười hai bến nước*); 70 (*Bảy mươi chưa què chó khoe răng lành*); 84000 (*Của giàu tám vạn nghìn tư, hễ ai có phúc thì được*); các kết hợp đôi: 3 - 9 (*Ba bò chín trâu; Ba vợ chín nàng hầu*); 5 - 7 (*Năm lần bảy lượt; Năm thê bảy thiếp; Năm chấp bảy nói*); 5 - 10 (*Năm đời mười chờ, Môm năm miệng mười*); 9 - 10 (*Chín người mười ý*); 70 - 71 (*Bảy mươi học bảy mươi mốt*); 100 - mớ (*Trăm lay mớ bái*); 1000 - 10000 (*Muôn hồng nghìn tía, Muôn oán nghìn sầu, Nghìn thác muôn sông*); 10000 - 10000 (*Muôn màu muôn vẻ, Muôn hình vạn trạng*); các kết hợp ba: 3 - 7 - 9 (*Ba chìm bảy nổi chín lênh đênh*); 5 - 7 - 9 (*Năm chìm bảy nổi chín lênh đênh*); 9 - 1 - 10 (*Chín đụn còn muốn một đụn nữa là mười*).

### 3.1.3. "Ít - nhiều"

Dạng ý nghĩa này giữ tỉ lệ cao thứ hai trong số các loại ý nghĩa được tạo ra từ con số biểu trưng: 28,9%. Để tạo nên thể đối lập giữa ít và nhiều, tiếng Việt dùng 25 cách kết hợp các con số, gồm 20 kết hợp đôi, 4 kết hợp ba, 1 kết hợp bốn, tạo nên 102 câu thành ngữ, tục ngữ. Trong đó, có đến 18 kết cấu dùng số 1 để biểu thị nghĩa "ít".

Đi kèm với con số 1 "ít" là 16 con số khác nhau, nhưng chiếm số lượng đáng kể hơn cả (23 lần) là con số 3. Kết hợp giữa 1 và 3 tạo thành một cặp đôi tiêu biểu cho nét nghĩa này. Xét về độ lớn, số 3 gấp 3 lần số 1 nhưng thực ra, chênh lệch giữa 3 và 1 chỉ có 2 đơn vị. Vậy mà trong việc tạo ra đối lập giữa ít với nhiều, cặp số này lại năng sản hơn hẳn những cặp số hơn kém nhau đến 10 lần như cặp 1 - 10 (được dùng 13 lần), 10 - 100 (dùng 1 lần), 100 - 1000 (dùng 1 lần), hơn kém nhau đến 100 lần như cặp 1 - 100 (dùng 1 lần) hay thậm chí đến 10000 như cặp 1 - 10000 (dùng 2 lần). Những con số tận cùng bằng một đến bốn số không như thế tất nhiên tạo nên ấn tượng mạnh về sự vượt trội số lượng, nhưng con số 3 gần gũi và dễ hình dung hơn nhiều. Số 3 là con số đầu tiên có thể dùng để biểu thị số nhiều (số 2 cũng được dùng để biểu thị số lượng nhiều trong 16 kết hợp dùng cặp số 1 - 2, nhưng đó là những trường hợp mà tương quan bình thường giữa hai sự vật, hiện tượng được đề cập đến là tương quan 1 - 1; khi tương quan trở thành 1 - 2 thì đó là một sự "bất thường": *Một chĩnh đôi gáo; Một ngựa hai yên; Một guom hai lưỡi*...). Ba người mới đầy đủ tư cách của một tập thể nhỏ nhất. Vì vậy, kết hợp 1 - 3 được dùng nhiều để chỉ mối quan hệ giữa cá nhân (biểu thị bằng số 1) và tập thể (biểu thị bằng số 3) như: *Một cây làm chẳng nên non / Ba cây chụm lại nên hòn núi cao; Ba người đánh một không chốt cũng què, Ba người đại hợp thành (một) người khôn*...



Xếp tiếp theo kết hợp 1 - 3 về số lượng trong việc tạo nên đôi lập giữa ít với nhiều là những kết hợp: 1 - 10 (dùng 13 lần) như: *Một mát mười ngờ; Một kín mười hờ; Mười chết một sống...*; 1 - 9 (dùng 9 lần) như: *Một hạt thóc, chín hạt mồ hôi; Một câu nhin, chín câu lành; Một đời kiện, chín đời thù...*; 1 - 4 (6 lần) như: *Một vốn bốn lời; Một đồng sợ tón, bốn đồng không đủ; Một chôn bốn quê...*; 1 - 7 (dùng 5 lần) như: *Bảy ngày khó gặp anh hào; một ngày vào nhà kẻ cướp; Một lời nói sám hối bảy ngày...*

Đặc biệt, có 11 kết cấu mà nhìn vào ta chỉ thấy có duy nhất con số 1, nhưng vẫn tạo được sự đối lập giữa ít với nhiều. Đó là nhờ những kết cấu này dùng danh từ chỉ tập hợp hay chỉ cái chứa đựng (8 kết cấu): *Một người làm quan, cả họ được nhờ; Một con rữa hôi thối cả giỗ; Một chạch chẳng đầy đầm...*; hoặc dùng kèm từ chỉ số lượng ước chừng (3 kết cấu): *Một đống mây ngàm; Một tay nâng được mấy trái bông; Một con cá lội bao người buong câu.*

Ngoài ra, biểu thị loại ý nghĩa này còn có những kết hợp sau: dùng hai con số: 1 - 5 (*Một nông tầm, năm nông kén*), 1 - 6 (*Một con cháu đánh ngã sáu người dưng*), 1 - 30 (*Tràng ba mươi, khoát chưa được một*), 1 - 72 (*Một ngày thà chài, bảy mươi hai ngày phơi lưới*), 5 - 3 (*Năm ngày ba tạt*), 3 - 7 (*Ba ngày béo, bảy ngày gầy*), 5 - 10 (*Năm quan mua người, mười quan mua nét*), 70 - 7 (*Bảy mươi không bằng đứa lên bảy*); dùng ba con số: 1 - 2 - 3 (*Một cổ đôi ba tròn*), 1 - 3 - 7 (*Một liều ba bảy cũng liều*), 1 - 9 - 10 (*Một nghề cho chín hơn chín mươi nghề*), 70 - 17 - 13 (*Bảy mươi mười bảy bao xa / Bảy mươi có của mười ba cũng vừa*); dùng lặp lại một cặp số: 1 - 10 - 10 - 1 (*Một mẹ nuôi được mười con, mười con không nuôi được một mẹ*). Trong 102/104 kết cấu dạng này (98,08%), con số có giá trị bé hơn sẽ được dùng để chỉ số lượng ít, con số lớn chỉ số lượng nhiều. Thế nhưng có hai trường hợp là ngoại lệ: với *Năm ngày ba tạt* thì 5 biểu thị số ít còn 3 là số nhiều - sở dĩ có điều trái khoáy này là vì theo lẽ thường, bị ốm ba lần là quá nhiều trong khoảng thời gian năm ngày ngắn ngủi; còn với *Một quan đề chín tiền* thì nhờ đơn vị đi sau mà số 1 trở nên có giá trị hơn số 9.

#### 3.1.4. "Toàn thể"

Ý nghĩa "toàn thể" được biểu thị trong 22 kết cấu với 8 cách dùng các con số, gồm 1 cách dùng con số độc lập, 6 kết hợp đôi, và 1 kết hợp bốn. Trong đó, số 100 dùng độc lập hiện diện trong 14 câu, chiếm số lượng lớn nhất. Con số 100 có giá trị lớn và rất tròn, vì thế nó dễ gây ấn tượng về sự trọn vẹn, đầy đủ, gọi lên nghĩa tất cả đều như thế, không có ngoại lệ nào. Có rất nhiều ví dụ như thế trong tiếng Việt: *Trăm con sông đổ dồn về biển; Trăm dâu đổ đầu tầm; Làm dâu trăm họ; Một trăm cái giỗ đổ đầu trường nam...* Kết hợp giữa hai con số 100 tạo nên ý nghĩa 100%: *Trăm trận trăm thắng; Trăm phát trăm trúng.*

Các kết hợp của 3 - 7, 3 - 9, 4 - 8, 4 - 10 và 5 - 5 - 10 - 10 cũng được dùng để cấu thành ý nghĩa toàn thể. Ta có những câu thành ngữ, tục ngữ sau: *Ba hồn bảy vía; Ba hồn chín vía* (dân gian quan niệm mỗi người có ba hồn và đàn ông có bảy vía, đàn bà có chín vía), *Bốn phương tám hướng; Bốn phương trời mười phương Phật; Năm con năm dấu, mười vợ mười thương.* Cách dùng hai bộ đôi tương ứng 5 - 5 - 10 - 10 đồng dạng với 100 - 100 đều tạo nên nghĩa 100%.

## 3.1.5. "Tương quan"

Những kết cấu dạng này biểu thị sự tương quan hay bất tương quan giữa hai sự vật, hiện tượng. Chúng thường dùng quan hệ từ *bằng*, là cho những kết cấu tương quan hoặc *không bằng*, hơn cho những kết cấu bất tương quan.

Loại này gồm 43 kết cấu, trong đó những kết hợp 1 - 1 chiếm ưu thế tuyệt đối với 30 kết cấu, trong đó 25 biểu thị sự tương quan: *Một hòn đất nò là một giò phân; Một đêm năm, một năm ở; Một lời nói, một gói tội; Một miếng khi đói bằng một gói khi no; Một miếng giữa làng bằng một sàng xó bếp; Sai một ly đi một dặm*; 5 biểu thị sự bất tương quan: *Một gàu nước tát không bằng một hạt nước mưa; Một giọt máu đào hơn ao nước lã; Một mảnh chông quan hơn một đàn chông dân...*

Giữ số lượng nhiều thứ hai là 11 kết cấu sử dụng kết hợp 1 - 100, trong đó có ba kết cấu không trực tiếp dùng số 1 nhưng người đọc vẫn tự suy ra được. Những kết hợp này có dạng "100 + danh từ 1 + *không bằng* + danh từ 2", dùng để diễn tả sự bất tương quan giữa sự vật, hiện tượng: *Trăm đồng tiền công không bằng một đồng tiền thưởng; Một trăm đám cưới không bằng hàm dưới cá trê; Trăm cái phúc nhà vợ không bằng một cái nợ nhà chồng...*

Kết hợp giữa 1 với 7 như *Một lần sảy bằng bảy lần sinh; Một lời nói tám hối bảy ngày*, giữa 1 với 10 như *Một mặt người hơn mười mặt của* cũng biểu thị ý nghĩa tương quan.

## 3.1.6. Ý nghĩa khác

Ngoài 5 dạng ý nghĩa thường gặp trên, những con số biểu trưng còn được dùng để diễn tả sáu loại ý nghĩa sau:

- Tính chất không thuần nhất, được miêu tả bằng kết hợp 1/2 - 1/2 hiện diện trong 4 câu như kiểu *Nửa đời nửa chuột, Nửa nạc nửa mỡ...*

- Tình trạng dang dở, thường dùng để đề cập đến hôn nhân. Dạng ý nghĩa này cũng được biểu thị thông qua con số 1/2 dùng độc lập và dùng kết hợp: *Nửa đường đứt gánh, Nửa đời nửa đoạn.*

- Sự chênh lệch không đáng kể, được diễn đạt bằng cách kết hợp hai con số chỉ hơn kém nhau một đơn vị: *Một chín một mười; Chín bỏ làm mười.*

- Sự rõ ràng, minh bạch, không có gì khuất tất, được thể hiện bằng kết hợp giữa ba con số dưới dạng một phép tính nhân: *Hai năm rõ mười.*

- Tình trạng đầy đủ nhân chứng, không thể chối cãi được điều gì, được biểu thị bằng kết hợp 1 - 3: *Ba mặt một lời.*

- Tính ba phải của con người, được diễn tả bằng ba kiểu kết hợp 14 - 15, 14 - 16 và 14 - 18. Đây là loại ý nghĩa duy nhất mà các con số 14, 15, 16 tham gia cấu tạo: *Mười rằm cũng ừ, mười tư cũng gặt; Quan sáu cũng ừ, quan tư cũng gặt; Quan sáu cũng ừ, mười tư cũng gặt.*

Nhìn chung, để biểu thị ý nghĩa "ít", kết hợp 1 - 1 là sự lựa chọn hàng đầu của người Việt, chiếm đến 47,62%. Giữ tỉ lệ cao thứ hai là số 1 dùng độc lập với 14,29%.

Đề biểu thị ý nghĩa "nhiều", kết hợp 3 - 7 được dùng phổ biến nhất (14,62%), kế đến là kết hợp 100 - 1000 (13,85%), 1000 - 10000 (6,15%).

Đề biểu thị sự đối lập giữa ít với nhiều, người ta dùng kết hợp 1 - 3 với tỉ lệ 22,55%, kết hợp 1 - 2 với 15,69%, kết hợp 1 - 10 với 12,75%, kết hợp 1 - 9 với 8,82%.

Đề biểu thị ý nghĩa "toàn thể", con số 100 dùng độc lập chiếm số lượng nhiều nhất. Nó giữ tỉ lệ rất cao, đến 63,64%. Đây cũng là trường hợp mà một con số chiếm tỉ lệ cao nhất trong các cách biểu đạt một loại ý nghĩa biểu trưng.

Như vậy, trong tiếng Việt, không nhất thiết những con số có giá trị lớn thì luôn được dùng để biểu thị số nhiều và ngược lại. Hiện tượng con số 3 được dùng nhiều hơn hẳn số 100, 1000 trong việc diễn đạt ý nghĩa "nhiều" đã chứng minh điều đó. Ý nghĩa số lượng của con số chỉ có giá trị tham khảo, việc lựa chọn con số nào cho ý nghĩa biểu trưng nào còn phụ thuộc vào thói quen, tâm lí sử dụng ngôn ngữ của dân tộc.

### 3.2. Các loại ý nghĩa xét về lĩnh vực đời sống

Với 28 con số biểu trưng, tiếng Việt sử dụng những cách kết hợp linh hoạt, tạo nên ý nghĩa hết sức phong phú, bao trùm hầu như tất cả các lĩnh vực của đời sống, từ tự nhiên đến xã hội, từ vật chất đến tinh thần, từ lao động sản xuất đến đời sống tinh cảm...

#### 3.2.1. Về tự nhiên

Thuộc chủ đề này có 41 kết cấu, đề cập đến thời gian, không gian và tính chất của những sự vật, hiện tượng trong tự nhiên.

##### a) Thời gian

Cả 5 thành ngữ đều dùng cách kết hợp hai con số để chỉ khoảng thời gian ngắn ngủi, nhưng mỗi câu có một cách dùng con số biểu trưng khác nhau. Đó có thể là sự kết hợp giữa những con số nguyên dương bé nhất như: *Một sớm một chiều*; *Ngày một ngày hai* hay con số 1/2 đi kèm với 5, 10 như trong *Dăm bữa nửa tháng*; *Mười bữa nửa tháng*. Sự ngắn ngủi của thời gian còn được diễn tả dưới hình thức của một phép tính nhân như trường hợp *Ba bảy hai một ngày*.

##### b) Không gian

Để miêu tả một không gian rộng lớn, bao trùm khắp cả mọi nơi, người ta dùng những con số gây ấn tượng về số nhiều: *Ba làng bảy chợ*; *Bốn phương tám hướng*; *Bốn phương trời mười phương Phật*; *Chín phương trời mười phương Phật*...

##### c) Sự vật, hiện tượng

Những sự vật, hiện tượng trong thế giới khách quan vốn hết sức đa dạng, phong phú. Chúng gồm *Trăm thứ bà giã*, với đủ *Trăm hình nghìn vẻ*; *Muôn hình vạn trạng*, nguồn gốc ô hợp *Năm cha ba mẹ*, tính chất thì *Hai thớ ba dòng*, có khi nhập nhằng *Nửa dơi nửa chuột*, mật độ xuất hiện thì *Năm thì mười họa*..., không dễ tri giác chút nào. Ngay cả những thứ cùng loại cũng

có khi rất khác nhau: *Năm ngón tay có ngón dài ngón ngắn; Trăm hột com có hột vãi hột rơi...* Đề nhận thức giới tự nhiên phức tạp này, người Việt xưa tìm cách quy chúng về một mối dựa trên những đặc điểm chung: *Trăm khúc sông đổ một ngọn nguồn; Trăm con sông đổ dồn về biển; Trăm cái rui nhằm một cái nóc...*

Số lượng những kết cấu dùng để khái quát những đặc điểm của sự vật, hiện tượng chiếm đến 73,17% tổng số kết cấu đề cập đến tự nhiên, chứng tỏ ý thức tìm hiểu bản chất của thế giới xung quanh, đúc kết những kinh nghiệm quý giá và truyền thụ cho đời sau.

### 3.2.2. Về xã hội

Những kinh nghiệm ứng xử rút ra từ đời sống xã hội diễn đạt sinh động bằng con số biểu trưng trong 162 kết cấu.

#### a) Lao động sản xuất

Có lao động mới tạo ra được của cải vật chất nuôi sống bản thân và gia đình. Bởi vậy, ông cha ta truyền lại cho con cháu những kinh nghiệm quan trọng về công việc làm ăn bằng 30 thành ngữ, tục ngữ.

Việt Nam vốn là nước nông nghiệp, thế nên số lượng những thành ngữ, tục ngữ bàn về lĩnh vực này chiếm đến một phần ba. Người nông dân nói cho nhau nghe rằng đối với cây trồng thì: *Một hòn đất nở là một giỏ phân; Một gàu nước tát không bằng một hạt nước mưa...* Giá trị của đất canh tác thì: *Một sào nhà bằng ba sào đồng.* So sánh giữa việc nuôi tằm (với giá trị kinh tế thấy rõ qua *Một nong tằm, năm nong kén*) và trồng lúa là: *Làm ruộng ba năm không bằng chăn tằm một lứa; Một năm chăn tằm bằng ba năm cấy lúa...* Những cách nói này dù sử dụng cặp số 1 - 1, 1 - 3 hay 1 - 5 thì đều chung dạng thức là dùng hai cụm danh từ đối xứng nhau để nêu bật mối tương quan/ bất tương quan giữa hai vế.

Hai phần ba kết cấu còn lại nói về công việc làm ăn nói chung. Việc làm ăn có lúc mang đến lợi ích kinh tế lớn *Một vốn bốn lời* nhưng cũng có khi hết sức vất vả vì *Trăm công nghìn việc*, vụn vặt, tốn nhiều công sức như *Một con tằm cũng phải hái dâu, một con trâu cũng phải đứng đồng.* Muốn làm tốt thì phải khéo lo liệu vì *Một người biết lo bằng kho người hay làm*, phải biết sắp xếp để có thể *Một công đôi việc; Trăm trâu cũng một công chăn.* Trong chỉ tiêu, người khôn ngoan luôn ý thức rằng *Một nổi thì tốn, bốn nổi thì ra*, tránh tình trạng *Một đồng sợ tốn, bốn đồng không đủ* hay *Một lần không chín, chín lần chẳng nên.* Phải thận trọng trong từng đường đi nước bước, kéo lại *Sai một li, đi một dặm...*

Với quan niệm "nhất nghệ tinh, nhất thân vinh", ông cha ta dạy con cháu rằng: *Một nghề thì chín, chín nghề thì hờ; Một nghề cho chín hơn chín mươi nghề; Một nghề thì sống, đống nghề thì chết. Trăm hay không bằng tay quen*, chuyên sâu một nghề, đầu tư công sức rèn luyện thì mới khéo léo, giỏi giang.

#### b) Hôn nhân - gia đình

Có 36 kết cấu đề cập đến hầu hết các lĩnh vực phong phú của đời sống hôn nhân - gia đình.

Trong hôn nhân, người Việt luôn đề cao tình yêu chung thủy: *Một dạ một lòng; Một lòng một dạ; Một thuyền một bến*. Kết hợp của cặp số 1 - 1 đi với hai danh từ đồng nghĩa (*lòng - dạ*) hoặc gắn bó mật thiết với nhau (*thuyền - bến*) gây ấn tượng mạnh về tình cảm vững bền, trước sau như một. Người Việt luôn chê cười những kẻ xem hôn nhân như trò mua bán, bất chấp đạo lí: *Trăm năm trăm tuổi trăm chồng / Hễ ai có của thì bồng trên tay hay Bảy mươi mười bảy bao xa / Bảy mươi có của mười ba cũng vừa*.

Có đến 10 kết cấu có chứa con số biểu hiện tình cảnh đa thê. Năm trong số đó dùng cặp số 1 - 2, một dùng 1 - 7, một kết cấu dùng 1 - mấy để nhấn mạnh cái tương quan 1 - 1 bình thường trong quan hệ vợ chồng đã bị phá vỡ, báo hiệu những điều "bất thường": *Một ngựa hai yên; Một chĩnh đôi gáo; Một cong hai gáo, chẳng khua láo cũng long cong; Một ông bảy vợ chà chê vợ nào; Một đố mấy ngàn...* Còn lại là những kết hợp giữa 3 - 7: *Ba vợ bảy nàng hầu, 3 - 9; Ba vợ chín nàng hầu, 5 - 7; Năm thê bảy thiếp*, gây ấn tượng về chế độ đa thê bằng những con số vốn thường dùng để chỉ số lượng nhiều.

Đời sống gia đình cũng là chủ đề thu hút sự chú ý. Người Việt đúc kết những kinh nghiệm sau: *Trăm quan tiền nợ không bằng vợ có con riêng; Trăm cái phúc nhà vợ không bằng một cái nợ nhà chồng; Một trăm cái gió đổ dầu trưởng nam*. Trong quan hệ giữa nàng dâu với họ hàng nhà chồng thì: *Một trăm ông chú không lo / Lo vì một nỗi mù o nỏ mờ*. Con cái luôn được xem là của cải quý giá: *Một con một của ai từ*, vì vậy khi mang thai, người vợ phải hết sức giữ gìn, nhất là khi sinh con đầu lòng *Một con so lo bằng mười con ra*, vì *Một lần sẩy bằng bảy lần sinh; Một con sa bằng ba con đẻ*.

Không ai lo lắng trông nom chu đáo bằng mẹ: *Một mẹ già bằng ba then cửa; Một mẹ già bằng ba rào giậu*, thậm chí *Một mẹ già bằng ba con ở*. Con cái đối với mẹ tệ bạc thì bị phê phán: *Một mẹ nuôi được mười con, mười con không nuôi được một mẹ*. Cách dùng cặp số 1 - 10 xuôi và ngược ở hai vé cộng với việc bỏ ngữ ở vé thứ nhất biến thành chủ ngữ ở vé thứ hai và ngược lại, làm bật lên mối quan hệ mẹ con đầy chua xót này.

Người Việt Nam luôn xem trọng tình máu mủ ruột rà. Dù quan hệ họ hàng có xa lắt xa lơ, chỉ chung nhau một tí huyết thống thì vẫn ăn đứt người ngoài: *Một giọt máu đào hơn ao nước lã; Một con cháu đánh ngã sáu người đưng; Chín đời họ mẹ còn hơn người đưng; Cháu mười đời còn hơn người đưng*<sup>3</sup>.

### c) Quan hệ cá nhân - tập thể

Người Việt Nam vốn sống theo làng xã, nên tính cộng đồng rất cao. Mối quan hệ giữa cá nhân với tập thể giữ vai trò hết sức quan trọng trong đời sống cộng đồng.

Khi *Tụm năm tụm ba* lại, người ta nhanh chóng nhận ra là tuy nguồn gốc mỗi người mỗi khác (*Năm người mười làng; Chín người mười làng*) nhưng họ đều cùng *Một hội một thuyền*, cùng chung suy nghĩ: *Một trăm con lợn*

<sup>3</sup> Đó là "nói đi", còn "nói lại" thì tuy hiếm nhưng vẫn có *Bán anh em xa mua láng giềng gần*. Nhưng trong những nguồn dẫn liệu của bài viết này, thì không bắt gặp trường hợp nào có sử dụng con số biểu trưng với nội dung ca ngợi láng giềng hơn những người có quan hệ huyết thống.

cùng chung một lòng. Khi đơn độc, mỗi người thật yếu ớt, vô dụng: *Một đàn ông không dựng nổi nhà, một đàn bà không cắt nổi gianh*. Bởi vậy, họ phải đoàn kết cùng nhau để tạo nên sức mạnh *Một cây làm chẳng nên non / Ba cây chụm lại nên hòn núi cao*; *Ba người đánh một không chột cũng què*, để khắc phục nhược điểm của mỗi người *Ba người đại hợp lại thành người khôn*. Kết hợp 1 - 3 được dùng nhiều nhất để nêu lời khuyên này. Đoàn kết thì như thế, còn nếu chia rẽ, *Chín người mười ý*, không ai chịu ai thì chi chước lấy thất bại *Mỗi người một điều, dỡ lều mà đi*.

Ba mươi kết cấu bàn về vấn đề này nêu lên những biểu hiện khá phức tạp trong quan hệ giữa cá nhân với tập thể. Có trường hợp một cá thể ít ỏi không ảnh hưởng gì đến cộng đồng: *Một chạch chẳng đầy đầm; Một con tôm có chạt gì sông, một cái lông có chạt gì lỗ*. Lại có khi quyền lợi cá nhân và quyền lợi tập thể mâu thuẫn đến mức *Một người cười, mười người khóc; Một người đứng đàng, cả làng nhằm ăn*. Nhưng thường thì mối quan hệ cá nhân - tập thể có sự tương tác hai chiều. Mỗi hành vi của cá nhân đều tác động tốt hay xấu đến tập thể: *Một con rùa hôi thối cả giỏ; Một người làm đi xấu danh đàn bà; Một người làm quan cả họ được nhờ, một người làm bậy cả họ xấu lây*; mọi rủi ro bất hạnh của cá nhân đều được tập thể san sẻ *Một con ngựa đau cả tàu bỏ cỏ*.

#### d) Ứng xử xã hội

Đời sống xã hội vốn thiên hình vạn trạng đã cung cấp những kinh nghiệm vô cùng phong phú trong 66 kết cấu.

Đạo đức là tiêu chí hàng đầu trong việc đánh giá con người: *Một quan mua người, mười quan mua nét*. Người có đạo đức là người luôn quý nghĩa tình: *Một ngày nên nghĩa, chuyển đồ nên quen; Một chữ nên thầy, một ngày nên nghĩa; Một mặt hơn mười gói; Một mặt người hơn mười mặt của*. Gặp thời buổi khó khăn, giá trị của sự san sẻ vật chất dù ít ỏi cũng được nhân lên hàng vạn lần bởi nghĩa tình trĩu nặng trong đó: *Một miếng khi đói bằng một gói khi no; Một thời loạn bằng vạn thời bình*. Những kẻ xem *Trăm ơn không bằng ơn tiền* bị chê cười, khinh bỉ. Dư luận có sức mạnh rất ghê gớm, lâu dài: *Trăm năm bia đá thì mòn / Nghìn năm bia miệng vẫn còn trơ trơ*. Sống tốt ở đời không chỉ cho mình mà còn để giữ đức cho đời sau, bởi nhân nào thì quả ấy: *Một đời cha, ba đời con; Một đời làm hại, bại hoại ba đời*.

Muốn sống hòa thuận cùng người khác, mỗi cá nhân phải biết nhường nhịn *Một câu nhịn, chín câu lành*, biết *Chín bỏ làm mười*. Nên giải quyết những mâu thuẫn một cách êm đẹp, nếu kiện cáo thì thù oán bao đời không dứt *Một đời kiện, chín đời thù*.

Nhân dân ý thức rõ tầm quan trọng của lời ăn tiếng nói. Trung thực, thẳng thắn thì *Một lời nói ngay bằng ăn chay cả tháng*, ngược lại, khi gian dối thì *Một lời nói sám hối bảy ngày; Một lời nói một gói tội*. Phải lựa lời, cẩn trọng trong từng câu từng chữ, bởi *Một lời nói quan tiền thủng thóc, một lời nói dài đục cẳng tay*. Với những kẻ nói ngang thì đừng mất công tranh cãi làm gì vì *Một kẻ nói ngang ba làng nói không lại*.

Quan niệm sống của người xưa cũng rất đáng lưu tâm. Họ nhận ra rằng: *Ba cái vui thời trẻ, ba cái bề thì già* nên luôn lạc quan, hài lòng với những gì mình có dù chúng hết sức ít ỏi: *Một đồng cũng đỡ một đồng; Một thì mừng một, hai thì mừng hai.*

Con người muốn thành công thì phải kiên nhẫn: *Trăm bó thuốc cũng vớ được con ếch*, khiêm tốn học hỏi, không được chủ quan, khoe khoang: *Bảy mươi học bảy mươi mốt; Bảy mươi chưa đui chưa què chó khoe mình lành.*

Ngoài ra, ông cha ta còn truyền lại cho con cháu những đúc kết từ cuộc sống thường nhật: *Trăm như ngàn như lấy nước làm sạch; Một trăm đám cưới không bằng hàm dưới cá trê; Một cái rắm bằng năm thuốc tiêu; Trăm cái đấm không bằng một cái đập; Một mắt mười ngờ; Một lần dọn nhà bằng ba lần nhà cháy; Một đêm nằm một năm ở...*

### 3.2.3. Về con người

Chủ đề này bao gồm 149 kết cấu, thể hiện những nhận định về con người trên mọi khía cạnh. Về mặt tâm linh, dân gian cho rằng con người có *Ba hồn bảy vía* (đối với nam) hoặc *Ba hồn chín vía* (đối với nữ). Bởi vậy, khi lay người bất tỉnh hoặc gọi đứa trẻ mãi chơi, người ta thường bắt đầu bằng: *Ba hồn bảy (chín) vía...* Về ngoại hình, vẻ đẹp của người con gái được miêu tả bằng giá trị nụ cười của cô: *Trăm quan mua lấy miệng cười.* Nhưng tập trung nhiều kết cấu nhất là những khía cạnh sau.

#### a) Tuổi tác

*Một trăm năm* được hiểu là một đời người (*Trăm năm trong cõi người ta* - Truyện Kiều). Khi nói *Ông ấy trăm tuổi rồi* thì người Việt sẽ hiểu đó là cách nói giảm của "Ông ấy đã chết".

Nếu con số 70 tượng trưng cho tuổi già, sự từng trải (*Bảy mươi chưa què chó khoe răng lành; Bảy mươi học bảy mươi mốt*) thì những kết cấu *Ba bảy đang thì; Mười tám đôi mươi* được dùng để chỉ tuổi thanh xuân phơi phới. *Mười tám đôi mươi* là kết cấu duy nhất trong tiếng Việt không dùng bất cứ từ nào khác ngoài hai con số đứng liền nhau nhưng ai cũng hiểu kết cấu này nói về tuổi tác của con người, thường là một cô gái đẹp.

#### b) Thể chất

Thể chất yếu đuối, hay ốm đau của con người được miêu tả bằng hai kết cấu *Năm ngày ba tật* và *Ba ngày béo, bảy ngày gầy*. *Năm ngày ba tật*, như đã phân tích, là một kết cấu đặc biệt.

#### c) Năng lực

Trong 25 kết cấu của nội dung này, có 14 mang ý nghĩa tích cực, ca ngợi tài trí con người. Với sự *Trăm khéo nghìn khôn; Trăm mưu ngàn kế*, cùng lúc như có *Ba đầu sáu tay; Trăm tai nghìn mắt*, họ lúc nào cũng *Trăm trận trăm thắng...*

Ngược lại, cũng có những người *Nửa người nửa ngợm*, già đời mà còn dại *Bảy mươi không bằng đứa lên bảy*. Họ làm việc gì cũng không xong, chỉ tiêu thì hết sức vụng về *Một đồng khoai, hai đồng vó; Chín đụn chẳng coi, một đọi ăn dè...*

## d) Tính cách

Chỉ có 8,12% trong số những kết cấu loại này mang ý nghĩa tích cực. Đường như người Việt có xu hướng gọi tên những tật xấu của mình để tự trào, để nhớ mà sửa chữa.

Ăn nói là lĩnh vực luôn được quan tâm. Vì vậy, có đến 40,82% số kết cấu miêu tả tính tình con người biểu hiện qua lời ăn tiếng nói. Dựa trên đặc điểm lời nói của người ba hoa, mâu thuẫn giữa chúng với thực tế, người ta có những cách diễn tả sinh động: *Nửa tác đến trời; Tràng ba khoát bầy; Trăm voi không được bát nước xáo...* Thói nói leo cũng được phê phán mạnh mẽ bằng việc cho đó là việc tương tự như *Ba tuổi ranh nói chuyện ông Bành tổ*. Còn *Ba bà bốn chuyện; Năm bà ba chuyện, Mồm năm miệng mười* nói về tính lảm lòi, đanh đá của phụ nữ. Bép xép thế nên *Một kín mười hở*, chẳng một bí mật gì được giữ kín. Trái ngược hẳn với lảm điều cũng không hẳn là tốt, vì sẽ dẫn đến lời ăn nói qua loa, kiểu *Ba câu hai điều*. Người khôn khéo thì phải biết cách *Uốn ba tác lưỡi; Một đón mười rào* để thuyết phục người khác<sup>4</sup>.

Những biểu hiện tính cách con người qua công việc cũng rất phong phú. Biểu hiện tích cực gồm: tính toán cẩn thận *Ba lo bầy liệu*, nhanh nhẹn *Tay năm tay mười*, nguyên tắc *Một phép; Một tác không đi, một li không rời*, mối gắn bó bền chặt với nghề nghiệp dù thu nhập thấp *Một đồng một giỏ chẳng bỏ nghề dâu*. Biểu hiện tiêu cực có: câu thả *Ba chóp bầy nhóang*, tùy tiện *Ba xôi nhởi một chỗ*, quan liêu *Chi tay năm ngón*.

Biểu hiện của tính cách con người qua đời sống hàng ngày tập trung 36,73% số kết cấu, gồm toàn những nét tiêu cực: ba phải *Mười rằm cũng ừ mười tư cũng gặt*; thích khoe khoang *Ba ngày té re, một ngày rắn cút đã khoe âm âm*; tham lam *Chín đụn còn muốn một đụn nữa là mười*; bùn xin *Một bị vừng chưa chám được một hột*; thiếu thật thà *Một dạ hai lòng; Hai dạ ba lòng; Ba lừa bầy lọc...*<sup>5</sup>

## e) Hoàn cảnh

Những con số biểu trưng được dùng trong 68 kết cấu để nói về hoàn cảnh, chiếm tỉ lệ 45,33%. Trong số đó, chỉ có 11 miêu tả cảnh sống giàu sang với *Ba dãy bầy tòa; Ba bò chín trâu; Chín trâu mười đụn; Muôn chung nghìn tú...*, còn lại là cảnh cảnh cho thân phận khổ đau của kiếp người.

Trước hết là nỗi khổ vật chất. Cảnh nghèo của người lao động thật là cùng cực, đến nỗi *Một tác cặm dùi cũng không có*, phải chịu cảnh *Một khó hai dáng người*, tiền *Ba cọc ba đồng* nên *Năm con năm bát, nhà nát cột xiêu...*

<sup>4</sup> Trong số những kết cấu về lời ăn tiếng nói, *ba hoa* là tính xấu được đề cập đến nhiều nhất, với 11 cách diễn tả khác nhau *ba* trong *ba hoa* có phải là từ chỉ số hay không. Ngoài ngữ đoạn *ba hoa* rất thường dùng, người ta còn thêm vào sau nó những từ ngữ khác để tạo nên thành ngữ nói về thói xấu này: *Ba hoa thiên địa; Ba hoa chích chòe; Ba hoa xích đế*. Tuy nhiên, *ba* trong *ba hoa* có phải là từ chỉ số hay không là vấn đề cần biện luận chặt chẽ. Tạm thời, thống kê liên quan đến số 3 trong bài này là tính cả 11 trường hợp *ba hoa*.

<sup>5</sup> Về tính cách còn có *ba gai*, trong *Ba gai ba đố*. Có tác giả cho *ba gai* là từ gốc Pháp (từ *pagaille, pagaye* hoặc *pagaie*), vốn có nghĩa là "lộn xộn" [16, 46]; nếu vậy, *ba* trong *ba gai* không phải là từ chỉ số.



Bước đường mưu sinh của họ vất vả vô cùng: **Một hạt thóc chín hạt mồ hôi; Một đồng kiếm nát đồng cỏ, hai đồng kiếm đỏ con mắt...**

Thứ hai là khổ tinh thần. Họ phải sống phân tán, xa quê hương **Một chốn bốn quê, Ba chốn bốn nơi...** Cuộc đời họ ném trải đủ mọi gian khổ, khó khăn **Trăm sông nghìn núi; Nghìn thác muôn sông**, long đong lận đận **Ba chìm bảy nổi chín lênh dênh**. Xã hội đầy rẫy bất công, khiến con người thấp cổ bé miệng phải chịu cảnh **Một cổ đôi trông; Làm dâu trăm họ**, gánh chịu mọi đắng cay **Trăm nhát cuộc giết cả vào lòng...** Nhưng gọi nhiều thương cảm hơn cả là nỗi khổ trong tình duyên, nhất là tình duyên của phụ nữ: **Phận gái mười hai bến nước**, trong nhờ, đục chịu. Nếu chẳng may **Nửa đường đứt gánh** thì dù có **Năm chấp bảy nổi** hay **Trăm chấp nghìn nổi** đi nữa cũng khó có hạnh phúc. Họ phải chịu cảnh cô đơn vô vớ **Một thân một mình, Một hình một bóng; Một thuyền một lái...**

Những kết cấu khắc họa nỗi khổ tinh thần của con người thể hiện mỗi đồng cảm sâu xa của tác giả dân gian. Nhờ đó mà chúng đầy tính biểu cảm, giàu tinh thần nhân đạo.

#### g) Trạng thái

Trạng thái tinh thần của con người hiện ra qua những miêu tả có sử dụng con số biểu trưng toàn là những trạng thái tiêu cực. Đó là sự lo lắng cùng cực như có **Trăm mối tơ vò; Ba dây bảy mối**, là nỗi lòng **Muôn thảm nghìn sầu**, là tâm trạng giận dữ đến cùng cực: **Ba con sáu máu** hay là trạng thái **Một tinh mười mê...**

#### 4. Kết luận

Biểu trưng bằng con số là hiện tượng phổ quát trong tất cả các ngôn ngữ. Tuy thế, đi vào cụ thể, không phải ngôn ngữ nào cũng dùng con số theo nghĩa biểu trưng như nhau. Việc nghiên cứu hiện tượng này trong tiếng Việt chỉ ra một số điểm đáng lưu ý sau:

Tiếng Việt sử dụng 28 con số để tạo nên ý nghĩa biểu trưng, số nhỏ nhất là 1/2 và số lớn nhất là 84000. Không thấy xuất hiện những con số có giá trị lên đến trăm nghìn, triệu, tỉ. Tần số cao nhất thuộc về những con số từ 1 đến 10, trong đó số lẻ hiện diện với mật độ dày đặc.

Con số tham gia vào kết cấu trước hết bằng ý nghĩa số lượng của nó. Nhìn chung, ý nghĩa này chỉ bao gồm: *ít, nhiều, đối lập giữa ít với nhiều, toàn thể và tương quan*. Việc lựa chọn con số nào để biểu thị ý nghĩa nào không hoàn toàn dựa trên tiêu chí giá trị của con số mà phụ thuộc nhiều hơn vào con số dùng kèm với nó, danh từ đi sau nó, lĩnh vực mà nó đề cập đến... và nhất là thói quen sử dụng ngôn ngữ của người Việt.

Cách sử dụng những con số biểu trưng rất linh hoạt. Một con số có thể được dùng độc lập, dùng kết hợp với chính nó hoặc với một, hai hoặc ba con số khác. Nhờ các hình thức đa dạng này mà cùng một con số có thể được dùng để chuyển tải những ý nghĩa biểu trưng trái ngược nhau.

Từ 28 con số với 4 nhóm nghĩa chính trên, 352 kết cấu mang con số biểu trưng đã tạo nên những nét nghĩa hết sức phong phú, gần như bao quát tất cả các mặt của đời sống dân tộc.

#### TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Trần Gia Anh, *Con số với ấn tượng dân gian*, Nxb Hải Phòng, 2003.
2. *Kinh Tiểu Bộ*, Tập 2 (bản dịch của hòa thượng Thích Minh Châu và Nguyên Tâm Trần Phương Lan), Nxb Tôn giáo, H., 2015.
3. Bùi Hạnh Cẩn, *Từ vựng chữ số và số lượng*, Nxb VHNT, H., 1997.
4. Nguyễn Đức Dân, *Câu đồng nghĩa và thứ tự lượng từ trong tiếng Việt*, T/c Ngôn ngữ & Đời sống, Số 3, 1996.
5. Vũ Dung - Vũ Thúy Anh - Vũ Quang Hào, *Từ điển thành ngữ - tục ngữ Việt Nam*, Nxb VHNT, H., 2000.
6. Hoàng Văn Hành, *Thành ngữ học tiếng Việt*, Nxb KHXH, H., 2004.
7. Cao Xuân Hạo, *Trăm năm trong cõi người ta" nghĩa là gì?*, T/c Ngôn ngữ & đời sống, Số 3, 1999.
8. Nguyễn Thị Ly Kha, *"Nhất" và "một" trong tiếng Việt*, T/c Ngôn ngữ & Đời sống, Số 5, 2001.
9. Nguyễn Thị Ly Kha, *"Nhóm danh từ chỉ số" T/c Ngôn ngữ & Đời sống, Số 10, 2001.*
10. Nguyễn Lân, *Từ điển thành ngữ - tục ngữ Việt Nam*, Nxb KHXH, H., 1997.
11. Nguyễn Lực, *Thành ngữ tiếng Việt*, Nxb Thanh niên, H., 2002.
12. Nguyễn Thanh Nga, *Số 9 trong ngôn ngữ dân gian*, T/c Ngôn ngữ & Đời sống, Số 3, 1999.
13. Nguyễn Thanh Nga, *Con số ba có gì lạ?*, T/c Ngôn ngữ & Đời sống, Số 6, 1999.
14. Đào Thân, *Nghĩa đen và nghĩa bóng của từ chỉ số. Từ ngôn ngữ chung đến ngôn ngữ nghệ thuật*, H., Nxb KHXH, 1998.
15. Ngô Minh Thùy, *Một số nhận xét về thành ngữ bốn yếu tố có từ chỉ con số trong tiếng Hán, tiếng Nhật và tiếng Việt*, Trong *Những vấn đề ngôn ngữ học* (Hội nghị khoa học 2002), Nxb KHXH, H., 2004.
16. Nguyễn Quảng Tuân - Nguyễn Đức Dân, *Từ điển các từ tiếng Việt gốc Pháp*, Hội Nghiên cứu và Giảng dạy Văn học Tp. Hồ Chí Minh, Tp. Hồ Chí Minh, 1992.
17. Bùi Khắc Việt, *Về tính biểu trưng của thành ngữ trong tiếng Việt*, T/c Ngôn ngữ, Số 1, 1978.
18. Lê Xuân, *Những con số "thực" và "ảo" trong văn chương*, T/c Ngôn ngữ & đời sống, Số 8, 2001.